

Ảnh hưởng của hôn nhân đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường

Hoàng Bảo Anh

Trưởng Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt: Sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường là những vấn đề quan trọng đối với sự phát triển bền vững của quốc gia và nhân loại. Hôn nhân và gia đình là nền tảng của xã hội và có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Bài viết phân tích vai trò của hôn nhân và gia đình trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy hôn nhân và gia đình có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, hôn nhân và gia đình cũng phải đối mặt với nhiều thách thức trong quá trình phát triển. Do đó, cần có những chính sách và biện pháp phù hợp để hỗ trợ hôn nhân và gia đình phát triển bền vững.

Từ khóa: Hôn nhân, Phát triển bền vững, Kinh tế, Xã hội, Môi trường, Gia đình.

1. Mở đầu

1.1. Giới thiệu

Đối với người Việt Nam và người dân nhiều quốc gia châu Á khác, hôn nhân và gia đình là chuyện hệ trọng của đời người. Trong xã hội học, hôn nhân và gia đình là chủ đề được các nhà xã hội học quan tâm nghiên cứu

hơn một thế kỷ qua. Các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình có những biến đổi theo thời gian, tùy thuộc vào bối cảnh phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về hôn nhân, gia đình từ góc độ xã hội học, nhân học xã hội, tâm lý học, nhưng còn thiếu vắng công trình tiếp cận từ phương diện thị trường hôn nhân. Bài viết này đề cập đến thị trường hôn nhân ở một xã thuộc vùng ven biển, trên cơ sở kết quả khảo sát của đề tài *Thực trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc*, được thực hiện tháng 8 năm 2009 với sự tài trợ của Trung tâm hỗ trợ nghiên cứu châu Á và Quỹ giáo dục cao học Hàn Quốc (Đại Quốc gia Hà Nội).

Phương pháp nghiên cứu của đề tài là kết hợp nghiên cứu định lượng với dung lượng mẫu 200 hộ gia đình có con gái lấy chồng nước ngoài, gồm Hàn Quốc (150) và Đài Loan (50); nghiên cứu định tính gồm 16 phỏng vấn sâu, cụ thể, cha mẹ có con gái lấy chồng nước ngoài: 3; phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc: 7; người dân không có con lấy chồng nước ngoài: 2; cán bộ Hội phụ nữ; Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch UNND xã: 4.

1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội điểm khảo sát

Đại Hợp là xã ven biển, có vị trí quan trọng về kinh tế, quốc phòng của huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng. Diện tích tự nhiên là 1.097, 78 ha, trong đó đất nông nghiệp 278,9 ha, rừng ngập mặn 450 ha, còn lại là đất thổ cư và khác. Xã Đại Hợp cách thị trấn huyện Kiến Thụy khoảng 10 km, phía Bắc giáp xã Tú Sơn, phía Đông giáp xã Bằng La, phía Tây giáp xã Đoàn Xá, phía Nam giáp sông Văn Úc, xã Đại Hợp có 3,29 km bờ biển.

Về kinh tế, năm 2008, tổng thu nhập của xã là 136,8 tỷ đồng, tỷ trọng cơ cấu kinh tế như sau: nông nghiệp 30,5%, ngư nghiệp 43,5%, dịch vụ thương mại 26%. Về mức sống, năm 2009, hộ nghèo 7%, hộ giàu 10%, khá 60%, hộ trung bình 23% (UBND xã, 2008a). Xã Đại Hợp là một trong những xã phát triển kinh tế thuộc vào loại khá nhất trong huyện, thu nhập bình quân 13 triệu/người (2008), 6 tháng đầu năm 2009, thu nhập bình quân 8 triệu/người. So với các xã khác, đứng vào nhất, nhì của huyện về mức sống. Huyện Kiến Thụy có hai xã có kinh tế mạnh hơn cả là xã Tú Sơn (mạnh về nông nghiệp, chăn nuôi), còn xã Đại Hợp mạnh về đánh bắt hải sản và kiêu hời. Về hành chính, xã Đại Hợp có 4 làng là Đại Lộc, Đông Tác, Quần Mục, Việt Tiến, mỗi làng lại chia làm nhiều thôn, tổng số có 14 thôn. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009, xã Đại Hợp có 2.663 hộ với 9.385 nhân khẩu có mặt vào thời điểm điều tra, trong đó có 4.597 nam giới và 4.788 nữ giới. Năm 2008, số sinh của cả xã là 164 cháu, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên là 19 người (tăng hơn năm 2007 là 6 trường hợp), tỷ suất sinh là 1,67% (UBND xã, 2008a).

2. Thị trường hôn nhân: Thị trường ly hôn

Theo các nhà kinh tế học, thị trường được hiểu là “Bất kỳ khung cảnh nào trong đó diễn ra việc mua và bán các loại hàng hóa và dịch vụ. Không cần thiết phải có một thực thể vật chất tương ứng với một thị trường, thí dụ một thị trường có thể bao gồm một mạng lưới viễn thông toàn cầu thông qua đó việc mua bán các cổ phiếu diễn ra” (D. W. Pearce, 1999: 632). Có thể xem G. Becker (1981) là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ “thị trường hôn nhân” với nghĩa là “Thị trường hôn nhân được sử dụng như là một phép ẩn dụ và những dấu hiệu về người bạn đời trong dân số được cấu trúc và hệ thống hoá cao” (1991:81). Khi phân tích về chế độ đa hôn, G. Becker cho rằng: những người chưa kết hôn thường không thể hiện tài năng của mình trong thị trường giống như những người mua bán cổ phiếu, nhưng họ thường sử dụng những “người môi giới”, hoặc tham dự các hoạt động của nhà thờ, tham gia vào các hoạt động của nhà trường v.v..

Theo chúng tôi khi dùng thuật ngữ “thị trường hôn nhân” từ quan điểm xã hội học là hàm ý rằng, hôn nhân về một phương diện nào đó (có người còn cho là bản chất) là một sự trao đổi xã hội và hôn nhân cũng là “thị trường” như bao nhiêu thị trường khác, có những đối tác tham gia “đầu tư” – chỉ có điều là đầu tư số phận, cuộc sống tình cảm của họ – và nó cũng có lúc đông vui, nhộn nhịp, lúc thì giống như chợ chiều, nên cơ hội có thể hiếm hoi với một số người. Lý do ở đây có thể là khác nhau, như mãi học hành, phấn đấu, làm việc ở nơi mất cân bằng giới tính, nhiều nữ ít nam hoặc ngược lại; điều kiện làm việc ít có cơ hội giao tiếp v.v.. nên chậm trễ bước vào thị trường hôn nhân (Hoàng Bá Thịnh, 2008). Cuối cùng, đã là đầu tư vào thị trường thì có thành công, nhưng cũng có thất bại (Hoàng Bá Thịnh, 2007).

Khi tham gia vào thị trường hôn nhân, mỗi người đều mang theo những “nguồn lực” mà có thể tạo nên giá trị cho bản thân họ trong thị trường hôn nhân. Theo truyền thống, giá trị của một nam giới là của cải và địa vị xã hội của anh ta, còn giá trị của một phụ nữ được đo bằng vẻ đẹp, tuổi thanh xuân và đặc biệt là sự trinh trắng của người con gái, trong đó sự trinh trắng được xem là giá trị quan trọng nhất (theo quan niệm truyền thống). Nếu người con gái đánh mất sự trinh nguyên thì sẽ không còn giá trị trong thị trường hôn nhân, với một số dân tộc nếu cô gái không còn trinh tiết thì cha hay anh cô gái có thể giết chết cô gái vì “danh dự gia đình”. Những xã hội như vậy cho thấy sự tàn nhẫn và thiếu nhân văn của thị trường hôn nhân, điều này vẫn còn trong xã hội hiện đại, ở một vài nơi ở Ấn Độ hay

các quốc gia chịu ảnh hưởng của Hồi giáo (Hoàng Bá Thịnh, 2008). Nhưng thị trường hôn nhân cũng vận hành với những mong đợi khác, đó là các mối quan hệ và nguồn lực gắn liền với cá nhân như cha mẹ, gia đình, địa vị xã hội, khả năng kiếm tiền, sự hấp dẫn, mất cân bằng giới tính v.v..

2.1. Thuyết trao đổi xã hội

Giả định nền tảng của thuyết trao đổi xã hội là bất kỳ sự tương tác xã hội nào giữa hai người đều dựa trên sự nỗ lực của mỗi cá nhân để có được những phần thưởng/lợi ích tối đa và chi phí tối thiểu. Và cá nhân chỉ tiếp tục mối quan hệ khi nhận được phần thưởng nhiều hơn chi phí. Trong lĩnh vực hôn nhân gia đình, cá nhân bước vào thị trường hôn nhân với những nguồn lực khác nhau (tùy thuộc mỗi cá nhân sở hữu nhiều hay ít) như tài chính, vật chất, tài năng, hình thức, tuổi trẻ, quyền lực v.v.. Theo lý thuyết trao đổi, những nguồn lực này có thể được “đầu tư kinh doanh” với mục đích cho nó sinh lời nhiều hơn, tốt hơn các nguồn lực khác mà cá nhân khác đang sở hữu. Từ quan điểm trao đổi xã hội, khi mà cuộc hôn nhân nào chi phí nhiều hơn phần thưởng/lợi ích thì hầu hết các cuộc hôn nhân sẽ dẫn đến ly thân hoặc ly hôn. Bởi vì một hoặc cả hai vợ chồng cảm thấy họ không có được bất cứ điều gì từ mối quan hệ đó. Mặt khác, một số người sống trong cảnh hôn nhân không hạnh phúc bởi vì phần thưởng dường như cân bằng với chi phí, nhưng họ vẫn duy trì bởi vì “điều đó tốt hơn là sống một mình” hoặc “Tôi không muốn làm con cái đau khổ”.

Lợi ích hoặc lợi nhuận tối đa: Được định nghĩa như là tỷ lệ về phần thưởng so với chi phí cho bất cứ quyết định/hành động nào. Vì thế cá nhân tính toán hợp lý tỷ lệ này với tất cả mọi khả năng lựa chọn trong một hoàn cảnh nhất định và sau đó chọn hành động mà họ cho là sẽ đem lại phần thưởng lớn nhất hoặc chi phí ít nhất.

Cấp độ so sánh (CL) và cấp độ so sánh để thay đổi/lựa chọn (CL+). Theo các nhà nghiên cứu, có hai cấp độ so sánh mà cá nhân có thể lựa chọn để đi đến hành động. Cấp độ so sánh (CL): so sánh cái mà những người khác có vị trí giống mình và làm gì để có được quan hệ tốt với họ. So sánh để thay đổi/lựa chọn (CL+): so sánh với những người khác bên ngoài vị trí, hoàn cảnh của mình (D. Klein và J. White; 1966: 66).

Mặc dù có những ý kiến phê phán cho rằng các nhà lý thuyết trao đổi quan tâm quá mức vào sự hợp lý của hành vi, bởi vì con người không phải lúc nào cũng tính toán logic về chi phí và lợi ích trong từng quyết định. Nhưng quan điểm của thuyết trao đổi vẫn được xem là một trong những lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu xã hội học về hôn nhân và gia đình.

2.2. Thuyết lựa chọn hợp lý hay là phân tích chi phí – lợi ích

Sự hợp lý (rationality): là một giả định cơ bản cần thiết cho sự tính toán về tỷ lệ của phần thưởng/lợi ích so với chi phí. Tuy nhiên, giá trị của những phần thưởng này biến đổi theo thời gian và tùy theo hoàn cảnh. Hơn nữa, cần thấy rằng không phải tất cả các phần thưởng có giá trị như nhau. Ví dụ: khi người ta khát, thì không phải tất cả các đồ uống có giá trị như nhau với cơn khát. Thêm nữa, giá trị của phần thưởng có thể giảm nếu như bạn đã có nhiều về nó (đạt tối đa lợi ích): 1 đô la với người giàu ít có giá trị nếu so với 1 đô la của người nghèo, như người Việt Nam vẫn nói “Một miếng khi đói bằng một gói khi no”.

Theo G. Becker (1991:82) thì các cá nhân sẽ quyết định đi đến hôn nhân hay là không tùy thuộc họ nhận thấy điều gì có lợi hơn: sống độc thân hay kết hôn? Người ta sẽ đi đến quyết định kết hôn nếu lợi ích có được từ hôn nhân nhiều hơn so với duy trì cuộc sống độc thân.

Bên cạnh hai lý thuyết trên, còn có thể đề cập đến lý thuyết về lực hút và đẩy. Theo đó, điều kiện sống ở các vùng/quốc gia phát triển tạo nên lực hút, sức hấp dẫn những người muốn thay đổi cuộc đời, hy vọng hôn nhân sẽ đem lại cuộc sống tốt hơn. Trong khi, những khó khăn ở địa phương như điều kiện kinh tế thấp, cơ hội tìm kiếm người bạn đời lý tưởng ít, việc làm thiếu là lực đẩy những người trẻ tuổi tìm kiếm thị trường hôn nhân ở bên ngoài.

3. Thị trường hôn nhân và xu hướng di cư: à là ài f n va àu hù ág

Kết hôn ở xã Đại Hợp có hai xu hướng chính: một là, với những người trong nước, và hai là hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy đặc điểm quan trọng nhất của thị trường hôn nhân ở đây là nữ thanh niên có xu hướng lấy chồng nước ngoài, dẫn đến đa số nam thanh niên phải tìm kiếm bạn đời ngoài phạm vi của xã. Đặc điểm này, theo các nhà nhân học xã hội hay xã hội học, có thể gọi là xu hướng ngoại hôn.

3.1. Hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Điều 8 (Giải thích từ ngữ) của Luật Hôn nhân và Gia đình (năm 2000) có định nghĩa quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như sau: “Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình: a) giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài; b) giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam; c) giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài”.

Trong bài viết này, chúng tôi xem vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở nghĩa thứ nhất của thuật ngữ này, đó là hôn nhân “giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài”, và cũng giới hạn ở phạm vi hẹp hơn nữa là phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài, chứ không xem xét khía cạnh nam giới Việt Nam lấy vợ nước ngoài. Thực tế ở xã Đại Hợp chỉ có phụ nữ lấy chồng nước ngoài chứ chưa có nam giới lấy vợ nước ngoài. Vì thế, đề cập đến hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở đây chính là nói đến hiện tượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài.

Trên địa bàn xã Đại Hợp, hôn nhân có yếu tố nước ngoài khá đa dạng, phụ nữ ở đây lấy chồng ở nhiều nước khác nhau, như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Na Uy, Canada, Trung Quốc,... nhưng nhiều nhất là số lượng phụ nữ lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc.

Số liệu thống kê của Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp về tình hình phụ nữ lấy chồng nước ngoài thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1 cho thấy việc phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở xã Đại Hợp khởi đầu từ năm 1997, nhưng thực sự “phát triển” và trở thành một hiện tượng xã hội kể từ năm 2003 đến nay, với hai xu hướng lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc. Tại huyện Kiến Thụy, hai xã có phụ nữ lấy chồng nước ngoài

Bảng 1. Phụ nữ xã Đại Hợp lấy chồng nước ngoài, giai đoạn 1997-2009

Năm	Đài Loan	Hàn Quốc	Các nước khác	Tổng
1997	5	0	0	5
1998	1	0	0	1
1999	12	0	2	14
2000	6	0	0	6
2001	45	0	2	47
2002	23	0	2	25
2003	40	3	5	48
2004	31	16	7	54
2005	159	9	4	172
2006	82	12	7	101
2007	31	14	3	48
2008	28	81	4	112
2009 (đến 20/8/2009)	24	53	10	87
Tổng	487	188	46	721

(Nguồn: tác giả xử lý lại từ số liệu thống kê của UBND xã Đại Hợp)

nhiều nhất là xã Đại Hợp, thứ hai là xã Đoàn Xá. Như số liệu bảng 1 cho thấy, số phụ nữ lấy chồng Đài Loan là nhiều nhất với 487 người (chiếm 67,5% tổng số phụ nữ lấy chồng nước ngoài), tiếp theo là phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc, với 188 người (26,1%), còn lại các nước khác chỉ có 46 người (6,4%). Nếu tính từ năm 2003 - thời gian bắt đầu có phụ nữ ở Đại Hợp lấy chồng Hàn Quốc - đến 8 tháng đầu năm 2009, thì số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc chiếm 30,2% tổng số phụ nữ ở xã Đại Hợp lấy chồng nước ngoài. Nhưng từ năm 2007, số phụ nữ lấy chồng Đài Loan có xu hướng giảm và gia tăng số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc. So sánh hai năm gần đây, số phụ nữ lấy chồng Hàn Quốc nhiều hơn phụ nữ lấy chồng Đài Loan là 2,85 lần (năm 2008) và 2,36 lần (8 tháng đầu năm 2009).

Cả 4 làng của xã Đại Hợp đều có phụ nữ lấy chồng nước ngoài, tập trung nhiều nhất ở làng Quần Mục, thứ hai là làng Đông Tác. Đây là hai làng có vị trí tiếp giáp biển, trong thời kỳ bao cấp, đây cũng là địa bàn có nhiều người vượt biên trái phép. Điều này gợi ý về đặc điểm văn hoá, lối sống của những ngư dân, với nghề nghiệp nhiều may rủi, nhưng lại thường có tính hướng ngoại, thích khám phá vùng đất mới và có điều kiện, phương tiện để thực hiện. Phải chăng, đặc điểm của gia đình ngư dân cũng là một yếu tố thúc đẩy phụ nữ kết hôn với người nước ngoài? Tiếp theo là làng Việt Tiến, ít nhất là làng Đại Lộc. Đa số phụ nữ kết hôn trong độ tuổi 18 đến 22, một số ít trong độ tuổi trên dưới 30. Trong số 721 trường hợp lấy chồng nước ngoài, chỉ có 5 trường hợp (0,6%) là lấy chồng Việt kiều.

Huyện Kiến Thụy có 18 xã, thị trấn đều có phụ nữ lấy chồng nước ngoài. Như đã nói ở trên, chỉ có hai xã có phụ nữ lấy chồng nước ngoài nhiều nhất là Đại Hợp và Đoàn Xá. Tính đến tháng 9 năm 2008, cả huyện có 1423 phụ nữ lấy chồng nước ngoài (Hội phụ nữ huyện Kiến Thụy, 2008). Nếu so sánh số liệu từ bảng 2 với số liệu của cả huyện thì phụ nữ Đại Hợp chiếm 50,7% số phụ nữ lấy chồng nước ngoài của cả huyện Kiến Thụy.

3.2. Hôn nhân trong nước

Mấy năm gần đây, vấn đề kết hôn của các chàng trai ở xã Đại Hợp đã trở nên khó khăn hơn so với trước, có nhiều lý do nhưng một nguyên nhân quan trọng là bởi con gái ở đây đa phần đều có mong muốn lấy chồng nước ngoài. Như phần trên đã phân tích, từ năm 1997 đến 8 tháng đầu năm 2009, số lượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở xã Đại Hợp lên đến 721 người, điều này cũng đồng nghĩa trong khoảng thời gian đó có 721 chàng trai đến độ tuổi kết hôn khó tìm được bạn đời ở cùng xã. Vì thế, đến tuổi kết hôn, chàng trai nào không tìm được bạn đời cùng xã thì phải tìm kiếm ở nơi khác, nói theo ngôn ngữ của dân gian là lấy vợ thiên hạ (xem bảng 2).

Bảng 2. Tình hình lấy vợ của nam giới Đại Hợp theo khu vực địa lý, giai đoạn 2007-2009

	Lấy vợ cùng xã	Lấy vợ khác xã	Lấy vợ khác huyện	Lấy vợ khác tỉnh	Tổng
Năm 2007	32	30	24	14	100
Năm 2008	43	23	23	28	117
Năm 2009 (đến 8/2009)	12	14	21	13	60
Tổng	87	67	68	55	277

(Nguồn: tác giả thống kê và xử lý trên cơ sở Sổ đăng ký kết hôn của xã Đại Hợp)

Bảng 2 cho thấy thực trạng lấy vợ khác xã của nam giới ở Đại Hợp, theo đó số nam giới đến tuổi xây dựng gia đình lấy được vợ ở cùng xã dao động trong khoảng từ 32% (năm 2007) đến 50% (năm 2008) và 20% (8 tháng đầu năm 2009). Từ năm 2007 đến tháng 8 năm 2009, trong số 277 nam giới đăng ký kết hôn, chỉ có 31,4% lấy vợ cùng xã, còn lại 27,7% lấy vợ khác xã; 24,5% lấy vợ khác quận/huyện và 19,8% lấy vợ khác tỉnh. Như vậy, từ năm 2007 đến nay có gần 70% nam giới ở xã Đại Hợp vì những lý do khác nhau, lấy vợ ngoài xã. Số liệu 8 tháng đầu năm cho thấy trong số 105 trường hợp xác nhận độc thân để làm thủ tục kết hôn, thì số kết hôn trong nước chỉ có 14 trường hợp (13,3%) mà thôi.

Với những nam giới lấy vợ khác xã trong huyện Kiến Thụy, số liệu đăng ký kết hôn cho thấy đa số là lấy vợ ở các xã giáp ranh, như xã Tú Sơn, Đoàn Xá, Ngũ Phúc. Các trường hợp lấy vợ khác huyện, tập trung vào các huyện: An Lão, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, và các quận Đồ Sơn, An Dương (Tp. Hải Phòng). Còn những trường hợp lấy vợ khác tỉnh thì khá đa dạng: từ địa phương thuộc vùng phía bắc như Lao Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Kạn đến các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng như: Bắc Giang, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Tây (cũ) đến Thanh Hoá, Nghệ An và Quảng Nam.

Một khi thị trường hôn nhân địa phương trở nên khó khăn do sự khan hiếm nữ giới trong độ tuổi kết hôn, thì nam giới phải tìm kiếm bạn đời ở nơi khác. Đây là quy luật tất yếu trong hôn nhân và gia đình, nhất là với văn hoá Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng nông thôn người dân còn chưa quen với cách lựa chọn lối sống độc thân. Xem xét bối cảnh thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp, chúng ta không thể loại trừ các yếu tố di cư, hội nhập

trong phát triển kinh tế cũng góp phần thúc đẩy sự kết hôn ngoài cộng đồng. Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý rằng, mặc dù Đại Hợp là một xã kinh tế phát triển mạnh nhất huyện Kiến Thụy, nhưng trên địa bàn của xã không có một xí nghiệp, doanh nghiệp nào, và xã cũng không có nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng. Vì thế, không có lao động di cư từ nơi khác đến Đại Hợp khiến cho nam giới đến độ tuổi kết hôn phải tìm kiếm đối tác ở các địa phương lân cận, cùng huyện khác xã, khác quận, huyện và cả phụ nữ thuộc các tỉnh khác nhau. Số liệu thống kê của chúng tôi cho thấy, từ năm 2007 đến tháng 8 năm 2009, nam giới xã Đại Hợp lấy vợ từ 22 tỉnh, thành phố từ Quảng Nam ra đến Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn. Con số này chiếm 34,9% số tỉnh, thành phố hiện có trên phạm vi cả nước. Được biết, những năm trước còn có một số cặp kết hôn lấy vợ từ các tỉnh miền Nam, vì thế, số lượng các địa phương có phụ nữ về làm dâu ở xã Đại Hợp chắc chưa dừng ở con số trên.

3.3. Mối liên hệ giữa hôn nhân trong nước và hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Để đi đến khẳng định về mối liên hệ mạnh hay yếu giữa xu hướng lấy chồng nước ngoài của phụ nữ và lấy vợ thiên hạ của nam giới Đại Hợp, cần có những nghiên cứu tiếp theo. Tuy nhiên, từ những phát hiện ban đầu, dựa trên số liệu thống kê và phỏng vấn sâu mà chúng tôi có được, cũng có thể chỉ ra mối liên hệ này.

Bảng 3 cho thấy số nam giới lấy vợ là người cùng xã chỉ bằng 45,7% số nam giới lấy vợ thiên hạ, nói cách khác cứ 1 nam giới lấy vợ cùng xã thì có 2 nam giới lấy vợ ngoài xã. Trong khi đó, số phụ nữ lấy chồng cùng xã chỉ bằng 35,2% số phụ nữ lấy chồng nước ngoài, nghĩa là số phụ nữ lấy chồng nước ngoài nhiều gấp gần ba lần số phụ nữ lấy chồng trong xã. Như một quy luật tất yếu, khi mà số đối tượng kết hôn ở địa bàn giảm mạnh, thì nam giới phải tìm kiếm bạn đời ở nơi khác. Giả định rằng, nếu không có “làn sóng” lấy chồng nước ngoài thì nam giới ở Đại Hợp đến độ tuổi xây dựng gia đình chắc sẽ không có xu hướng lấy vợ thiên hạ nhiều như vậy. Rõ ràng, thị trường hôn nhân ở Đại Hợp trở nên khan hiếm đối với nam giới, trong khi phần lớn phụ nữ ở đây lại hướng đến một thị trường hôn nhân xa hơn: nước ngoài, mà cụ thể là hai nước Đài Loan và Hàn Quốc. Đó là chưa kể trong số phụ nữ lấy chồng trong nước, một số lại lấy chồng thiên hạ, khiến cho sự khan hiếm phụ nữ ở Đại Hợp lại càng trở nên khan hiếm hơn.

Nhận định về hiện tượng lấy chồng nước ngoài tác động đến cơ hội kết hôn của nam giới, bí thư Đảng ủy xã Đại Hợp cho rằng “Hậu quả là hiện nay tình trạng khan hiếm phụ nữ ở độ tuổi kết hôn, nam giới đến tuổi kết

Bảng 3. So sánh lấy chồng nước ngoài và lấy vợ thiên hạ ở Đại Hợp, 2007-2009

	2007	2008	2009 (8 tháng đầu năm)	Tổng
Phụ nữ lấy chồng nước ngoài	48	112	87	247
Nam giới lấy vợ thiên hạ	68	74	48	190
Phụ nữ, nam giới kết hôn cùng xã	32	43	12	87

(Nguồn: tác giả thống kê và xử lý trên cơ sở Sổ đăng ký kết hôn của xã Đại Hợp)

hôn phải đi lấy vợ xa khác địa phương và khó lấy vợ. Cùng với việc sinh đẻ chênh lệch về giới tính, chắc chắn là sẽ có số nam giới không lấy được vợ trong những năm tới”. Tại địa phương này, giờ đây những gia đình có con trai đến độ tuổi lấy vợ cũng canh cánh nỗi lo, như lời một người mẹ có ba con trai tuổi ngoài hai mươi: “Nhà tôi có 3 cậu con trai 27, 25 và 23 tuổi. Chưa cậu nào yêu đương gì cả. Tôi cũng mong chúng nó lấy vợ sớm rồi. Tôi cũng muốn các con tôi lấy vợ làng. Vì lấy vợ làng cũng đơn giản mà con nhà tôi đưa nào cũng cao to, đẹp trai. Chẳng ai lại muốn cho con lấy vợ xa cả. Vì lấy vợ gần cũng ít tốn kém hơn. Những người có con trai thì cũng lo lắng như tôi. Chắc bây giờ chúng muốn lấy vợ thì phải sang xã khác hoặc đi xa hơn mới lấy được vợ” (Nữ, 52 tuổi, học vấn lớp 7, nghề đan lưới).

Trong bối cảnh hiện nay và khoảng năm, mười năm tiếp theo, theo dự báo của chúng tôi, xu hướng phụ nữ Đại Hợp lấy chồng nước ngoài vẫn không giảm, và do vậy, nam giới ở Đại Hợp tiếp tục gặp những khó khăn trong quá trình tìm kiếm bạn đời. Do thị trường hôn nhân trong xã “cung” ít hơn “cầu”, nên nam giới ở đây sẽ phải tìm kiếm vợ ở những nơi khác ngoài phạm vi của xã, kể cả các tỉnh trên phạm vi cả nước.

4. Baê luêê

Trên đây là những phân tích bước đầu về đặc điểm và xu hướng của thị trường hôn nhân ở Đại Hợp, một xã vùng ven biển thuộc huyện Kiến Thụy, Tp. Hải Phòng. Tác động tích cực của hiện tượng hôn nhân đa văn hoá (lấy vợ thiên hạ, lấy chồng nước ngoài) dễ nhận thấy nhất là tạo nên sự giao thoa văn hoá, và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống (phụ nữ

lấy chồng nước ngoài gửi tiền về cho gia đình sắm sửa, xây nhà...).

Theo chúng tôi, cần có những nghiên cứu tiếp theo xung quanh vấn đề hôn nhân, gia đình ở nơi này từ cách tiếp cận thị trường hôn nhân. Tuy vậy, cũng có thể bàn luận một vài ý sau đây.

Một là, hôn nhân trong bối cảnh đa văn hoá và hội nhập quốc tế diễn ra khá rõ nét ở một xã vùng ven biển. Sự đa văn hoá này không chỉ thể hiện ở hôn nhân trong nước (nam giới lấy vợ từ 22 tỉnh, thành phố) mà cả hôn nhân quốc tế (phụ nữ Đại Hợp lấy chồng ở 12 quốc gia thuộc các châu Á, Âu và Bắc Mỹ, trong đó nhiều nhất là Đài Loan và Hàn Quốc).

Hai là, hôn nhân trong bối cảnh đa văn hoá là một xu thế tất yếu, diễn ra dưới tác động của nhiều yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội cũng như sự biến đổi quan niệm, giá trị, chuẩn mực truyền thống về hôn nhân và gia đình. Ngăn chặn, cảm đoán hiện tượng này là việc làm thiếu tính khả thi, duy ý chí và vi phạm quyền tự do kết hôn.

Ba là, tiếp cận lý thuyết về thị trường hôn nhân, từ trường hợp nghiên cứu trên đây có thể thấy tác động của sự khan hiếm phụ nữ đến quy luật cung - cầu trong việc tìm kiếm bạn đời của nam giới. Đây có thể coi là một thách thức lớn đối với những chàng trai đang bước vào tuổi trưởng thành, có ý định tìm kiếm bạn đời ngay trên quê hương mình. Sự thách thức này sẽ càng gia tăng trong bối cảnh mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam. Theo các chuyên gia dân số Liên hợp quốc “sự chênh lệch tuyệt đối giữa quy mô dân số nam và nữ ở Việt Nam vào năm 2050 sẽ khoảng 2,3 đến 4,5 triệu người” (UNFPA, 2009: 46).

Bốn là, thực tế trên đây tạo nên sức ép đối với nam thanh niên và những cha mẹ có con trai đến tuổi trưởng thành với nỗi lo con trai khó lấy vợ. Sự khan hiếm cô dâu còn dẫn đến những hệ lụy xã hội khác, có thể dẫn đến sự “cạnh tranh” hay giành giật giữa những nam giới trong quá trình tìm kiếm bạn đời. Điều này rất có thể xảy ra những xô xát, bạo lực và phạm tội vì bạn gái.

Năm là, diễn biến của thị trường hôn nhân ở xã Đại Hợp sẽ tạo nên những gia đình đa văn hoá. Đó là sự kết hợp giữa các tiểu văn hoá (hôn nhân trong nước, lấy vợ lấy chồng ở các địa phương khác nhau) hoặc sự kết hợp giữa các nền văn hoá (hôn nhân có yếu tố nước ngoài). Với những gia đình “đa văn hoá” theo nghĩa này, thì rất có thể dẫn đến những xung đột do sự khác biệt về tiểu văn hoá giữa các vùng, miền, dân tộc (với trường hợp hôn nhân trong nước) hoặc do ngôn ngữ bất đồng, xa lạ về phong tục, tập quán, lối sống (với trường hợp hôn nhân có yếu tố nước ngoài). Điều này có thể làm tăng nguy cơ bất hoà, mâu thuẫn trong đời

sống vợ chồng, giữa các thành viên gia đình, dẫn đến bạo lực gia đình, ly hôn, vấn đề con lai trở về Việt Nam và những khó khăn trong cuộc sống và học tập của những trẻ em lai v.v..

Sáu là, trước hiện tượng những phụ nữ lấy chồng nước ngoài gửi tiền về cho gia đình sắm sửa tiện nghi, xây dựng nhà cửa, tạo nên những “phố mới”, “làng Kiều”, nhiều gia đình có con gái đều mong muốn có chàng rể ngoại quốc. Và họ đang “đầu tư” cho con gái như các cô gái không phải lao động, học dở dang hoặc hết trung học phổ thông là chỉ việc chơi, ăn mặc đẹp, học nấu ăn và học tiếng Hàn Quốc hay Đài Loan để tìm kiếm chồng nước ngoài. Điều này dẫn đến xu hướng các cô gái trẻ ở đây đều nuôi “giấc mơ đôi đời” bằng con đường kết hôn với người nước ngoài, cho dù con đường hôn nhân “xa vạn dặm” chưa biết may rủi ra sao. ■

Tài liệu tham khảo

- David W. Pearce. 1999. *Từ điển kinh tế học hiện đại*. Nxb. Chính trị Quốc gia - Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Gary S. Becker. 1991. *A Treatise on the Family*; Harvard University Press.
- Hội Phụ nữ huyện Kiến Thụy. 2008. *Báo cáo Tổng số Phụ nữ kết hôn nước ngoài đến tháng 9/2008*.
- Hoàng Bá Thịnh. 2007. “Nhân vụ ly hôn 1000 tỷ – Nghĩ về thị trường hôn nhân ở Việt Nam”. Báo Tuổi trẻ cuối tuần, số 12, ngày 1.4.2007.
- Hoàng Bá Thịnh. 2008. “Thị trường hôn nhân - Một vài cách tiếp cận lý thuyết”. Tạp chí *Xã hội học*, số 2.
- Hoàng Bá Thịnh. 2008b. “Mất cân bằng giới tính trong dân số và những hệ lụy xã hội” Tạp chí *Nông thôn mới*, kỳ 1 tháng 11/2008.
- Hoàng Bá Thịnh. 2009. *Thực trạng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc*. Đề tài nghiên cứu – Trung tâm Hỗ trợ Nghiên cứu Châu Á và Quỹ giáo dục cao học Hàn Quốc (Đại học Quốc gia Hà Nội) 2009-2010.
- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000*. 2000. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Robert C. Guell. 2008. *Issues in Economics Today*, 4th Edition, McGraw – Hill Companies, Inc.
- UNFPA. 2009. Recent change in the Sex ratio at birth in Viet Nam – A Review of Evidence; Hanoi, August 2009.
- Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp. 2009. *Số đăng ký kết hôn*.
- Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp. 2008a. *Báo cáo Thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2008 và Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2009*.
- Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp. 2008b. *Số đăng ký kết hôn*.
- Ủy ban nhân dân xã Đại Hợp. 2009. *Danh sách phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, 1997- 8/ 2009*.